

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

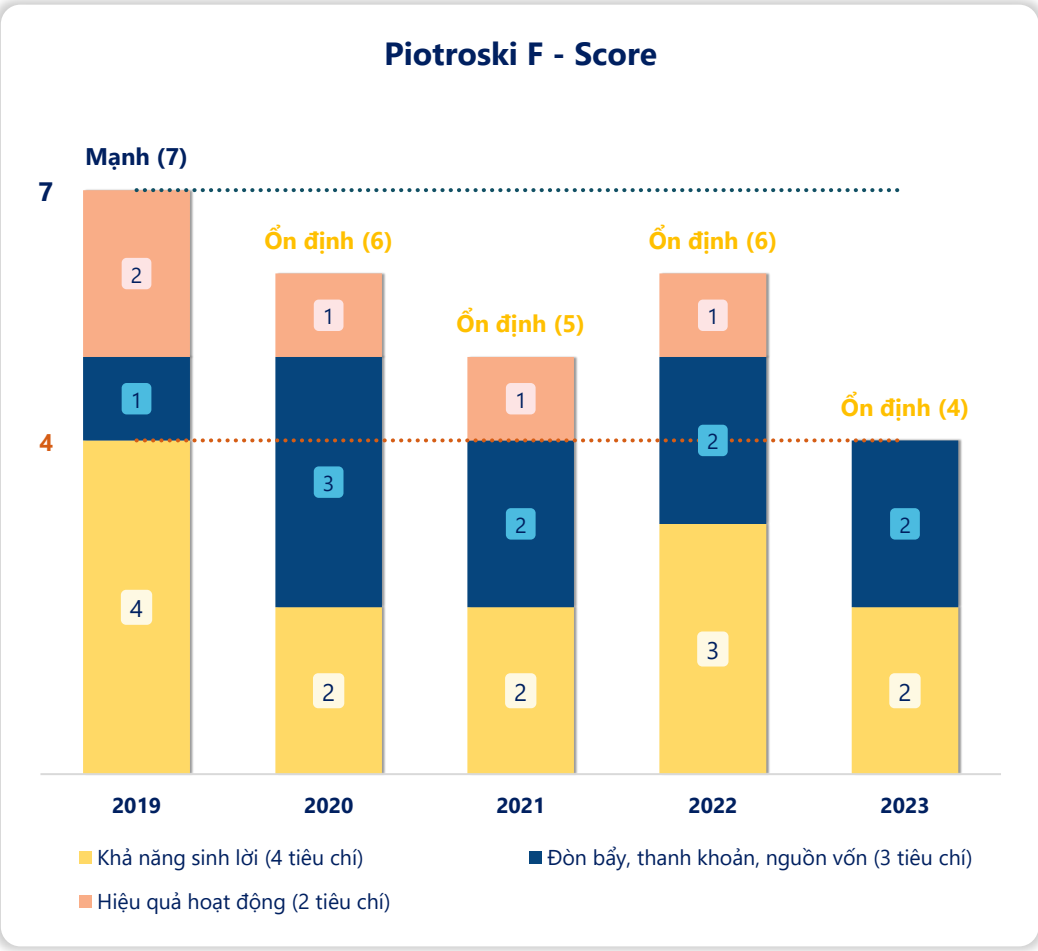
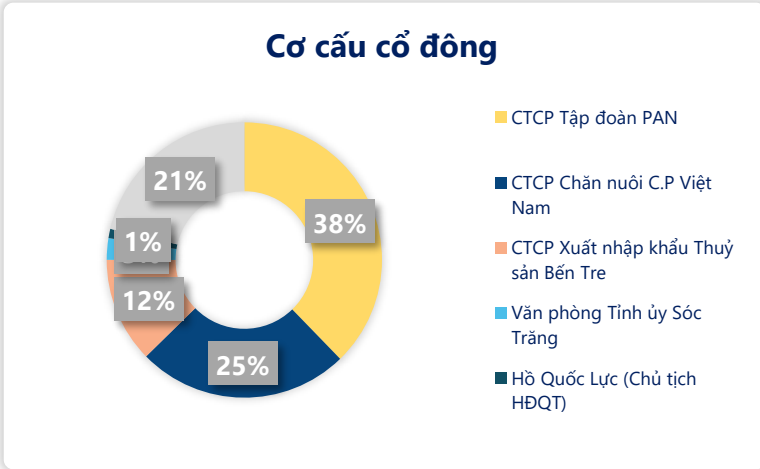
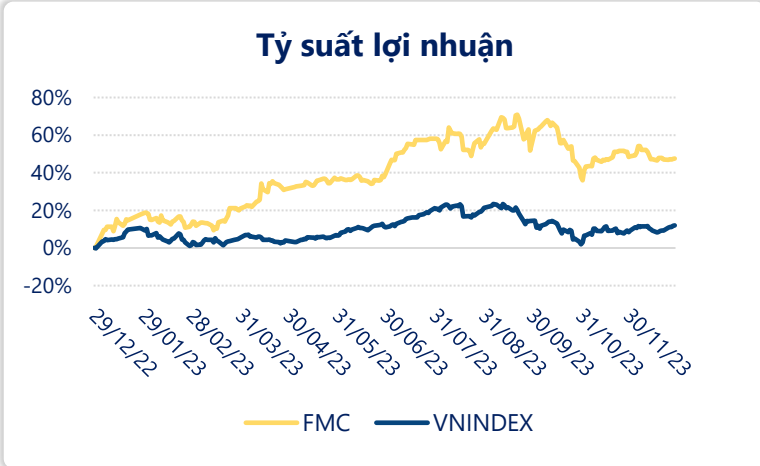
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	45,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-10.0%	0.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	5,087
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 615
	▼ 10.8%

LN sau thuế	2023
	302
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 19.0
	▼ 5.8%

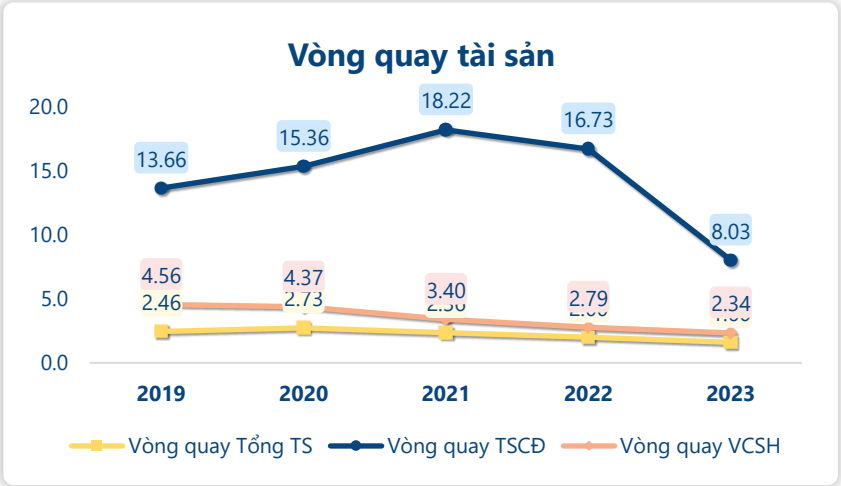
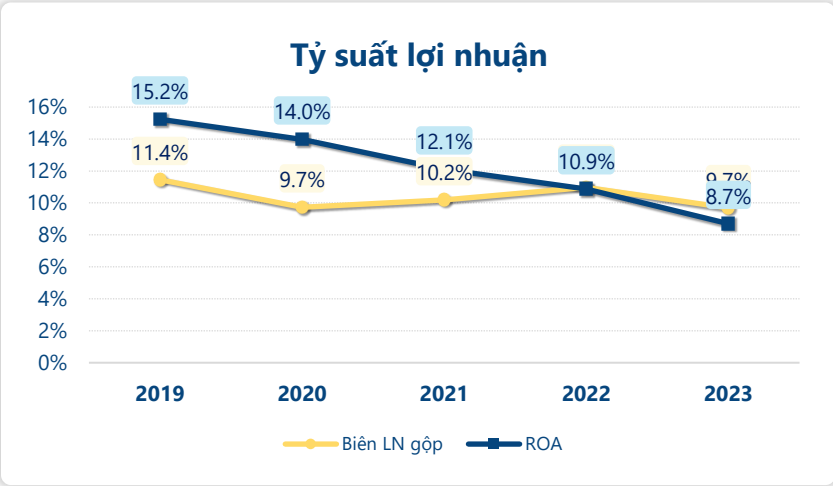
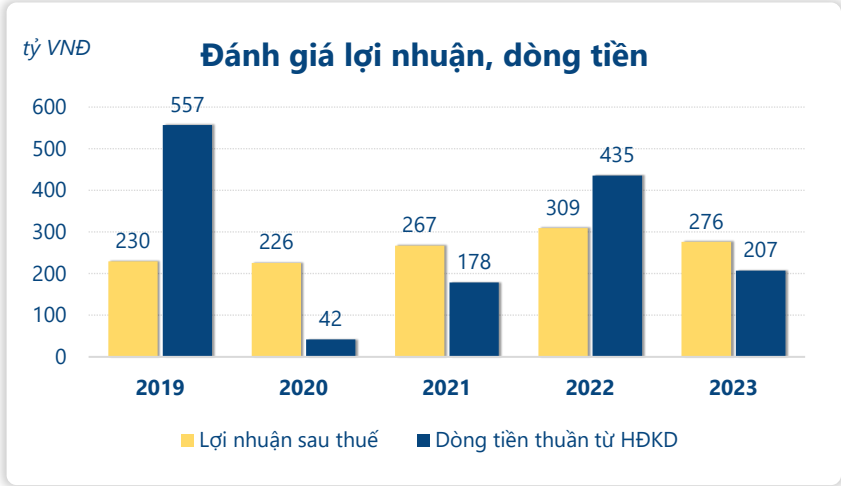


Năm **2023**, F-Score của **FMC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

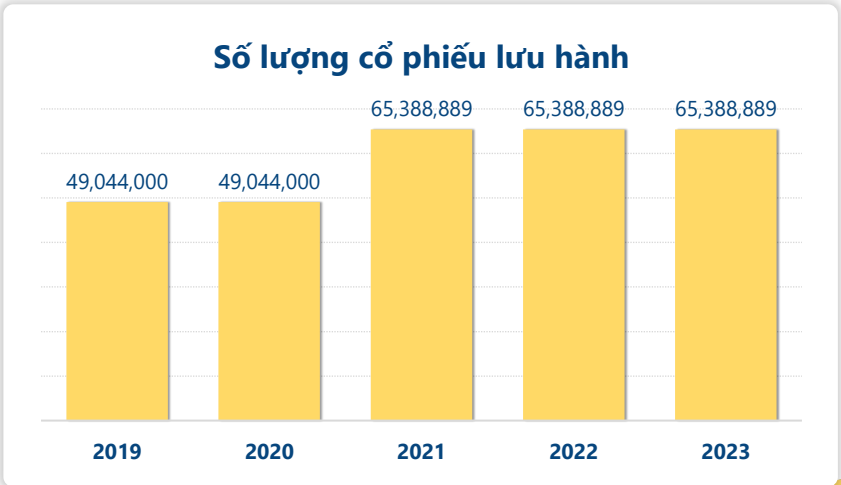
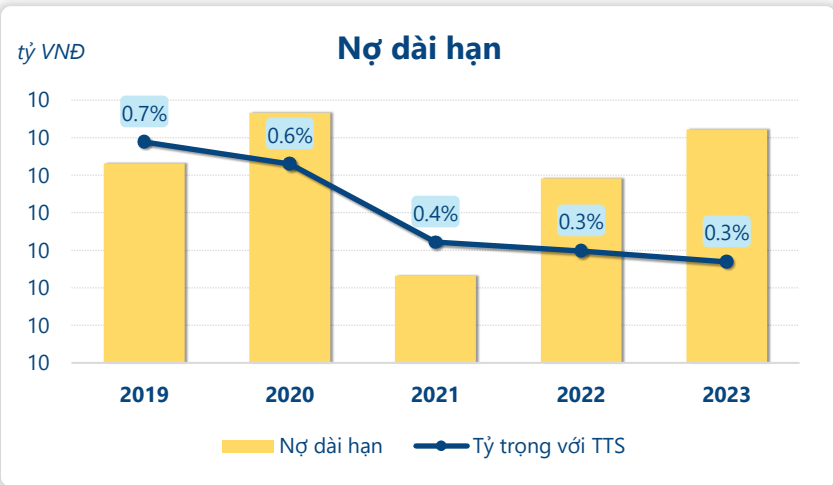
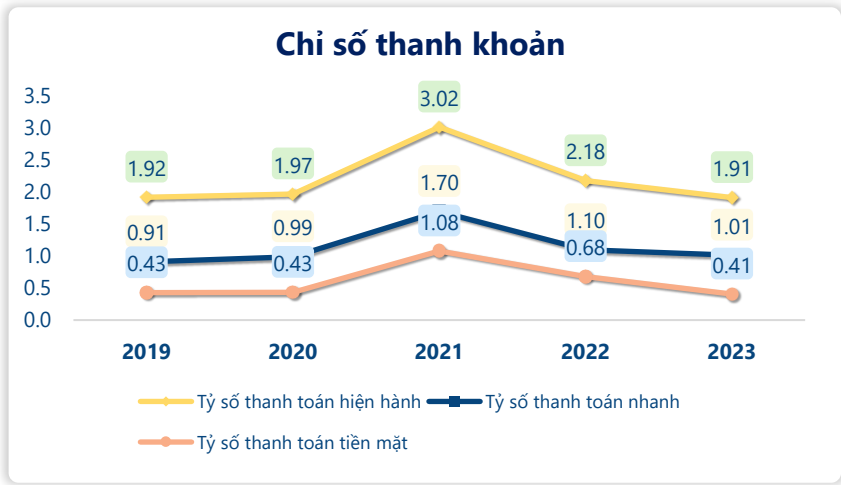
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **FMC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,344	2,989	11.9%
Tài sản ngắn hạn	2,132	1,877	13.6%
Tiền và tương đương tiền	492	585	-15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	274	11.1	2376%
Phải thu ngắn hạn	280	280	-0.1%
Hàng tồn kho	1,000	929	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	86.4	71.7	20.5%
Tài sản dài hạn	1,212	1,112	9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	848	419	103%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.9	446	-82.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	285	248	15.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,110	873	27.2%
Nợ ngắn hạn	1,100	863	27.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	824	515	59.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.4	82.9	13.8%
Nợ dài hạn	10.3	10.2	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,234	2,116	5.6%
Vốn chủ sở hữu	2,234	2,116	5.6%
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,710	4,415	5,199	5,702	5,087
Giá vốn hàng bán	3,285	3,986	4,670	5,076	4,594
Lợi nhuận gộp	425	430	529	626	493
Doanh thu HĐTC	18.2	33.3	54.2	71.1	72.9
Chi phí TC	21.4	22.6	33.4	54.2	61.5
Chi phí lãi vay	16.7	13.9	14.5	17.3	28.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	118	147	197	226	122
Chi phí QLDN	69.1	57.7	67.3	92.5	79.0
LN thuần từ HĐKD	234	236	286	324	304
Lợi nhuận khác	1.70	0.39	3.19	4.61	0.96
LN trước thuế	236	237	289	328	305
Lợi nhuận sau thuế	230	226	287	321	302
LNST của CĐ cty mẹ	230	226	267	309	276

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	557	42.0	178	435	207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-151	-60.8	-233	-515	-505
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-189	42.5	555	-101	163
Tiền đầu kỳ	26.6	244	268	770	585
Lưu chuyển tiền thuần	217	23.7	501	-181	-135
Ảnh hưởng tỷ giá	0.72	0.42	0.37	-3.48	1.22
Tiền cuối kỳ	244	268	770	585	452